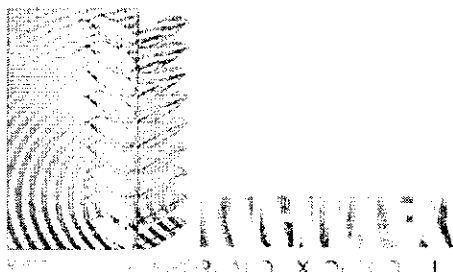


**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01/2019

Kính gửi:.....

Rạch Giá, ngày 10 tháng 04 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

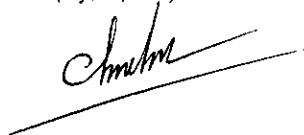
Đơn vị tính : VND

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.149.678.298.107	778.908.689.753
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		157.062.326.866	91.060.781.954
1. Tiền	111		157.062.326.866	87.560.781.954
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	3.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		292.301.911.170	158.005.450.719
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		103.061.020.089	135.144.854.943
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		166.171.214.706	21.470.950.169
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		29.610.566.235	7.930.535.467
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(6.540.889.860)	(6.540.889.860)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		676.322.226.029	509.131.070.114
1. Hàng tồn kho	141		694.955.332.814	527.764.176.899
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(18.633.106.785)	(18.633.106.785)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.991.834.042	20.711.386.966
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.443.074.309	3.318.992.069
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.505.336.897	15.901.244.876
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		43.422.836	1.491.150.021
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		260.972.297.751	275.872.095.395
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48.000.000	48.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		48.000.000	48.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		217.302.681.929	230.385.561.484
1. Tài sản cố định hữu hình	221		203.453.446.929	216.536.326.484

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		445.218.343.113	445.218.343.113
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(241.764.896.184)	(228.682.016.629)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		13.849.235.000	13.849.235.000
- Nguyên giá	228		13.849.235.000	13.849.235.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.116.751.943	1.356.388.307
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.116.751.943	1.356.388.307
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		41.504.863.879	44.082.145.604
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		41.504.863.879	44.082.145.604
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.410.650.595.858	1.054.780.785.148
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.138.615.244.385	783.018.530.711
I. Nợ ngắn hạn	310		1.134.168.566.803	778.571.853.129
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		47.009.090.715	32.221.010.568
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		168.883.903.785	134.789.776.328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.020.538.033	15.632.190
4. Phải trả người lao động	314		7.130.874.303	6.763.784.773
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16.589.568.352	10.133.706.334
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		679.596.832	912.699.339
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		885.345.248.160	584.447.302.090
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.013.530.000	4.013.530.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.496.216.623	5.274.411.507
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		4.446.677.582	4.446.677.582
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0

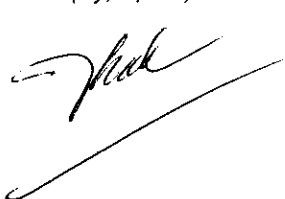
Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4.446.677.582	4.446.677.582
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		272.035.351.473	271.762.254.437
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	272.035.351.473	271.762.254.437
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		756.882.794	756.882.794
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.978.468.679	16.705.371.643
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.903.696.727	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.074.771.952	16.705.371.643
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.410.650.595.858	1.054.780.785.148

Người Lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Chúc Hà

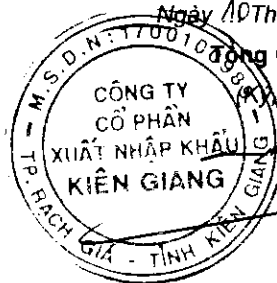
Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Lưu Hương

Ngày 10 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)



Đương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Năm 2019

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		658.369.648.984	1.211.411.203.237	658.369.648.984	1.211.411.203.237
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		167.755.602	191.674.308	167.755.602	191.674.308
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		658.201.893.382	1.211.219.528.929	658.201.893.382	1.211.219.528.929
4. Giá vốn hàng bán	11		615.203.253.784	1.089.494.386.932	615.203.253.784	1.089.494.386.932
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42.998.639.598	121.725.141.997	42.998.639.598	121.725.141.997
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.372.244.530	2.752.019.451	1.372.244.530	2.752.019.451
7. Chi phí tài chính	22		10.733.320.802	17.156.077.224	10.733.320.802	17.156.077.224
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		8.403.591.685	7.048.936.485	8.403.591.685	7.048.936.485
8. Chi phí bán hàng	24		22.734.666.217	60.588.231.788	22.734.666.217	60.588.231.788
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.243.014.556	20.841.975.096	8.243.014.556	20.841.975.096
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		2.659.882.553	25.890.877.340	2.659.882.553	25.890.877.340
11. Thu nhập khác	31		2.941.063.131	72.071.852	2.941.063.131	72.071.852
12. Chi phí khác	32		507.480.744	85.685.348	507.480.744	85.685.348
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.433.582.387	(13.613.496)	2.433.582.387	(13.613.496)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.093.464.940	25.877.263.844	5.093.464.940	25.877.263.844
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.018.692.988	5.175.452.769	1.018.692.988	5.175.452.769
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.074.771.952	20.701.811.075	4.074.771.952	20.701.811.075
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		160	814	160	814

Người Lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Đương Thị Thanh Nguyệt

Đương Thị Thanh Nguyệt



Ngày 10 tháng 01 năm 2019

Ông Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý I Năm 2019

Đơn vị tính : VND

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	000			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		902.529.032.587	1.326.050.667.264
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.126.080.856.104)	(1.188.307.901.655)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.342.370.907)	(7.400.018.388)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7.268.131.352)	(6.828.107.917)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.310.524.895)	(6.090.932.649)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.250.843.375	3.726.149.978
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.269.895.360)	(42.083.089.884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(233.491.902.656)	79.066.766.749
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	200			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(1.519.813.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		157.091.509	322.727.889
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		157.091.509	(1.197.085.747)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	300			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		898.289.047.010	664.260.999.833
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(598.952.118.640)	(762.081.786.380)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		299.336.928.370	(97.820.786.547)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		66.002.117.223	(19.951.105.545)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		91.060.781.954	119.072.412.496
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(572.311)	22.912.042
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	157.062.326.866	99.144.218.993

Người Lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Hương



Đương Thị Thanh Nguyệt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2019**

(Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-HĐTV ngày 21/06/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang để chuyển thành công ty cổ phần. Từ ngày 01/07/2016, Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần trong đó Tổng Công ty Lương thực Miền Nam nắm giữ 83,31% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Joint Stock Company; tên viết tắt là KIGIMEX, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700100989 ngày 10/05/2018 do Sở Kế hoạch & đầu tư Kiên giang cấp (lần thứ 20), vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 VNĐ.

Theo báo cáo tài chính đến ngày 31/03/2019, vốn chủ sở hữu tại Công ty là 272.035.351.473 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm : tổ chức thu mua, vận chuyển, bảo quản, dự trữ, chế biến và xuất khẩu lương thực và các mặt hàng nông sản, thủy sản, vật tư thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiêu dùng, kinh doanh xăng, dầu, nhớt và dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 85-87 Lạc Hồng, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tại thời điểm báo cáo, tổ chức của Công ty bao gồm 05 phòng, 01 chi nhánh tại TP.HCM, 01 XN Cá Cơm Hòn Chông, 01 XN kinh doanh xăng dầu An Bình, 05 XN kinh doanh lương thực trực thuộc, tổng số lao động trong số lương : 281 người.

Các đơn vị trực thuộc Công ty đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- | | |
|--|---|
| - XN Chế biến lương thực XK An Hòa | 44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Tân Phú | Áp Tân Phú, Xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Thạnh Hưng | Áp Thạnh Trung, Xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang |

- | | |
|--|--|
| - XN Chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng | Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. |
| - XN Chế biến lương thực XK Sơn Thuận | Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. |
| - XN Chế biến Cá Cơm Hòn Chông | Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình | 44 Ngõ Thời Nhiệm- Rạch Sỏi, tỉnh Kiên Giang |

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh lương thực, xăng dầu, thủy sản, xay xát, bán lẻ lương thực thực phẩm, đồ uống, mỹ phẩm....Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bán buôn xi-măng.

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. **Kỳ kế toán năm** : bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** : đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 V/v Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Các chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Tài chính gồm : Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 1; Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 2; Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 3; Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 4; Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 5.

3. **Hình thức kế toán áp dụng** : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG.

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá quy định trong hợp đồng mua, bán giữa Công ty và ngân hàng.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty chỉ định thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền theo từng tháng và từng kho; Riêng đối với mặt hàng bao bì kho Văn phòng Công ty áp dụng Phương pháp xuất kho theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa vào tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi đến một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh; chứng khoán dài hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ : 0%.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ hết trong năm tài chính, chi phí dài hạn phân bổ cho các năm tiếp theo, riêng chi phí công cụ dụng cụ được phép phân bổ tối đa không quá 3 năm (theo thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015).

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: không

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả: là khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có thể xảy ra sự giảm sút về lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

- Phương pháp ghi nhận: Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN sau đó cộng (+) hoặc (-) các khoản điều chỉnh số thuế TNDN hiện hành phải nộp hoặc được hoàn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hiện tại.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại tất cả các thời điểm phải lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn cụ thể tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

*** Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

*** Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo chuẩn mực số 17 của Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Việc xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm và số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

- Nguyên tắc ghi nhận công nợ phải thu và phải trả :
 - + Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến một năm được phân loại là nợ ngắn hạn;
 - + Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm được phân loại là nợ dài hạn.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền	Cuối kỳ (31/03/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
- Tiền mặt	11.325.489.100	5.446.308.100
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	145.736.837.766	82.114.473.854
- Các khoản tương đương tiền		3.500.000.000
Cộng	157.062.326.866	91.060.781.954

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ (31/03/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	103.061.020.089	135.144.854.943
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Tổng Công ty LT Miền Nam - Cty Cổ phần (Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông).	11.833.841.354	65.364.359.214
+ Cty Liên Doanh SX, Chế Biến và XK Gạo	30.314.900.000	
+ Louis Dreyfus Asia PTE LTD	12.031.596.720	35.484.463.000
+ Pricewill Distribution Company Limited	13.305.218.386	
+ Phoenix PTE LTD	15.272.400.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Tổng công ty lương thực miền bắc		474.325.338
+ K.Verslovas Firm-Trading House "TRANSIS"		660.735.600
+ KUO Corp.LTD - DiLi-Timor leste	4.483.606.400	4.482.637.600
+ Vega Foods Corp.Private LTD	1.054.674.920	
+ Yara Logistics Ghana Limited	348.345.415	
+ Perfection Company Limited		590.081.310
+ Perfecto Marketing & Trading.Unpessoal LDA	729.018.295	614.570.864
+ Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Tổ chức có liên quan đến cổ đông 10% tổng số cổ phần phổ thông	298.153.599	123.610.839
+ Cty TNHH Gạo Vinh Phát Wilmar		12.529.680.000
+ Cty TNHH Hiệp Tài		4.465.819.178
+ Các khoản phải thu khách hàng khác		18.092.000
+ Các khoản phải thu khách hàng khác(XNAB)	13.389.265.000	10.336.480.000
b) Phải thu khách hàng dài hạn (chi tiết)		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	103.061.020.089	135.144.854.943

- Trong đó công nợ phải thu khách hàng - Nợ khó đòi tại 31/03/2019: 5.677.633.400 đồng

- Phải thu khách hàng nợ xi-măng (TK131VP) : 4.483.606.400 đồng .
- Phải thu khách hàng khác (TK131XD) : 1.194.027.000 đồng .

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, số tiền là 5.415.144.600 đồng.

3. Trả trước cho người bán	Cuối kỳ (31/03/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Trả trước cho người bán	166.171.214.706	21.470.950.169
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Tổng Công ty LT Miền Nam - Cty Cổ phần (Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông).	141.525.000.000	14.720.000.000
+ Cty TNHH MTV CBLT Đại Tài	18.043.210.137	
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Meskar & Femtee Trading Company (PVT) LTD		1.936.407.600
+ ASIF RICE MILLS		890.948.160
+ DNTN Hồng Phượng - (Phạm Thị Thơi)	2.280.000.000	2.460.000.000
+ CTY TNHH Thu Hằng-Sa Đéc-Đồng Tháp	3.622.500.000	
+ Các khoản ứng trước người bán khác	700.504.569	1.463.594.409
b) Các khoản khác		
Cộng	166.171.214.706	21.470.950.169

- Các khoản ứng trước cho người bán khác (Nợ TK331) khó đòi tại 31/03/2019 là 148.343.659 đồng
 - + Cty CP TMXD Thiên Nam Dương là 17.604.000 đồng
 - + Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương là 15.000.000 đồng
 - + Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân là 65.739.659 đồng
 - + Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo là 50.000.000 đồng
- Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 là 148.343.659 đồng (100%).

4. Phải thu khác	Cuối kỳ (31/03/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	29.610.566.235	977.463.301	7.930.535.467	977.401.601
- Phải thu CBCNV (tạm ứng)	28.626.735.639		149.696.435	
- Tiền hàng hóa âm mốc chờ bồi thường			6.711.828.339	
- Phí làm hàng xuất khẩu HĐUT 18/2018			72.383.800	
- Phải thu phí tòa án công nợ Xi măng	285.547.137	285.547.137	285.485.437	285.485.437
- Phải thu khác (nợ khó đòi)	691.916.164	691.916.164	691.916.164	691.916.164
- Phải thu khác	6.367.295		19.225.292	
b) Dài hạn (chi tiết)	48.000.000		48.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	48.000.000		48.000.000	
Cộng	29.658.566.235	977.463.301	7.978.535.467	977.401.601

* Chi tiết phải thu khác đến 31/03/2019 : 29.658.566.235 đồng, trong đó :

- Nợ khó đòi tại Văn phòng Cty : 977.463.301 đồng (phát sinh từ năm 2001 đến 2018).

- Phải thu về tạm ứng : 28.626.735.639 đồng

- Phải thu khác: 6.367.295 đồng

- Tiền đặt cọc thuê Chi nhánh TP.HCM: 48.000.000 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, số tiền là 977.401.601 đồng.

5. Tài sản thiếu chờ xử lý: không

6. Nợ khó đòi và các khoản trích dự phòng nợ khó đòi 31/03/2019:

TT	Khách hàng	Năm PS nợ	Nội dung nợ	Số dư nợ 31/03/2019	Số trích DP	Mức trích (%)
A	Phải thu khách hàng			5.677.633.400	5.415.144.600	
1	KUO Corp (Ximang)	05/2013	Mua xi- măng	4.483.606.400	4.482.637.600	100%
2	Cty TNHH Mỹ Nghi - Nguyễn Ngọc Thảo	12/2011	Mua xăng dầu	129.757.000	129.757.000	100%
3	Chi nhánh DNTN Mỹ Lê	08/2010	Mua xăng dầu	17.900.000	17.900.000	100%
4	Công ty TNHH Tâm Hùng	01/2014	Mua xăng dầu	70.000.000	70.000.000	100%
5	Công ty TNHH Tâm Huy	06/2015	Mua xăng dầu	602.770.000	602.770.000	100%
6	DNTN Nguyễn Minh Tuấn	06/2015	Mua xăng dầu	373.600.000	112.080.000	30%
B	Trả trước cho người bán			148.343.659	148.343.659	
1	Cty CP TMXD Thiên Nam Dương	2008	Nợ HĐ01 thiết kế nội thất VP Cty	17.604.000	17.604.000	100%
2	Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương	2008	Nợ HĐ06 đo vẽ lập PABT đất XNCC	15.000.000	15.000.000	100%
3	Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân	2010	Thiết kế	65.739.659	65.739.659	100%
4	Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	2014	HT ISO	50.000.000	50.000.000	100%
B	Phải thu khác			977.463.301	997.401.601	
1	Trần Thanh Đình, XN An Hòa	05/2006	Nợ ứng chi phí	166.982.720	166.982.720	100%
2	DNTN Thành Phước	10/2007	Mua gạo	229.845.000	229.845.000	100%
3	Trần Quốc Đoan	2002	Chiếm đoạt tiền quỹ	168.738.419	168.738.419	100%
4	KUO Corp (Phí tòa án Ximang)	04/2015	Phí tòa án	285.547.137	285.485.437	100%
5	Cty TNHH Hoàng Mỹ, KG	2002	Mua xăng dầu	51.385.725	51.385.725	100%
6	DNTN Mê Linh, An Giang	2001	Mua xăng dầu	40.808.300	40.808.300	100%
7	DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	07/2004	Mua xăng dầu	34.156.000	34.156.000	100%
	Tổng cộng			6.803.440.360	6.540.889.860	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (31/03/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	494.328.546.585	(7.473.281.173)	237.795.028.772	(7.473.281.173)
<i>Trong đó: Lương thực(1)</i>	490.420.931.650		236.766.758.814	
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, phụ tùng thay thế	1.624.511.447		720.334.743	
- Thành phẩm	136.549.525.850	(11.159.825.612)	63.388.788.542	(11.159.825.612)
<i>Trong đó: Lương thực(2)</i>	126.766.481.172		54.487.139.937	
- Hàng hóa	46.890.590.932		228.223.127.161	
<i>Trong đó: Lương thực (3)</i>	25.485.328.232		213.749.010.525	
- Hàng mua đang đi đường (XNAB)	15.562.158.000		1.455.000	
- Đ/c lãi gộp hàng rút nội bộ		0	(2.364.557.319)	
Cộng	694.955.332.814	(18.633.106.785)	527.762.721.899	(18.633.106.785)

• Tổng giá trị hàng tồn kho đến 31/03/2019 toàn công ty là **694.955.332.814** đồng.

Trong đó: - Ngành hàng lương thực: 648.966.819.445 đồng
 - Ngành hàng Cá cơm: 13.651.744.489 đồng
 - Ngành hàng xăng dầu: 30.413.036.544 đồng
 - Khác (CCDC,PTTT,VL,...): 1.923.732.336 đồng

+) Ngành hàng lương thực:

Tổng lượng tồn kho nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, hàng hóa, phụ phẩm các loại, số lượng là 78.507,083 tấn, giá trị 648.966.819.445 đồng.

+) Ngành hàng Cá Cơm: Tổng lượng tồn kho: 170,502 tấn nguyên liệu, thành phẩm, phụ phẩm các loại, giá trị tồn kho 13.651.744.489 đồng.

+) Ngành hàng Xăng dầu:

- Tổng lượng tồn kho: 958.892 lít hàng hóa xăng dầu nhớt các loại, giá trị tồn kho 14.807.415.657 đồng.

- Hàng hóa đi đường : số lượng 1.020.000 lít, giá trị 15.562.158.000 đồng

- Chi phí thu mua hàng hóa: 43.462.887 đồng

Trong đó số lượng Xí nghiệp còn gửi lại kho DN đầu mối tại ngày 31/03/2019 là 680.000 lít xăng A95 và 340.000 lít Dầu DO.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : 0 đồng.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (31/03/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang(chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị XD CB)	Cuối kỳ (31/03/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
- Mua sắm TSCĐ	760.363.636			
- Mở rộng sản phoi, nhà ở CN XN Cá Cơm	1.356.388.307		1.356.388.307	
Cộng	2.116.751.943		1.356.388.307	

9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu năm	223.997.626.432	146.607.487.217	72.292.982.728	804.454.630	1.515.792.106	445.218.343.113
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới						-
- Mua sắm từ nguồn vốn vay						-
- Di chuyển nội bộ						-
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý						-
- Di chuyển nội bộ						-
- Giảm khác						-
4. Số cuối kỳ	223.997.626.432	146.607.487.217	72.292.982.728	804.454.630	1.515.792.106	445.218.343.113
II- Hao mòn TSCĐ						
1. Số đầu năm	109.958.548.007	72.344.253.005	44.859.792.688	404.993.884	1.114.429.045	228.682.016.629
2. Tăng trong kỳ	5.501.211.870	4.872.280.777	2.588.993.980	59.963.172	60.429.756	13.082.879.555
- Khấu hao TSCĐ	5.501.211.870	4.872.280.777	2.588.993.980	59.963.172	60.429.756	13.082.879.555
-Bàn giao nội bộ						-
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Di chuyển nội bộ						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	115.459.759.877	77.216.533.782	47.448.786.668	464.957.056	1.174.858.801	241.764.896.184
III- Giá trị còn lại						-
1. Số đầu năm	114.039.078.425	74.263.234.212	27.433.190.040	399.460.746	401.363.061	216.536.326.484
2. Số cuối kỳ	108.537.866.555	69.390.953.435	24.844.196.060	339.497.574	340.933.305	203.453.446.929

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 139.354.513.829 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.096.141.678 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình hư hỏng, chờ thanh lý: 8.690.842.674 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

10. Tăng giảm TSCĐ vô hình :

I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu năm	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm mới						0
- Di chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý						0
- Di chuyển nội bộ						0
- Giảm khác						0
4. Số cuối kỳ	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000
II- Hao mòn TSCĐ						0
1. Số đầu năm	0	0	0	0	0	0
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao TSCĐ						0
- Tăng khác						0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
4. Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
III- Giá trị còn lại						0
1. Số đầu năm	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000
2. Số cuối kỳ	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính.

12. Chi phí trả trước	Cuối kỳ (31/03/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	6.443.074.309	3.318.992.069
- Chi phí bao bì	485.665.185	
- Chi phí sửa chữa	2.626.744.465	809.731.918
- Chi phí CCDC, Phụ tùng thay thế, nhiên liệu, vật liệu	975.211.706	648.632.149
- Chi phí mua bảo hiểm	262.141.709	270.447.964
- Chi phí bốc xếp, đồ học, gia công chờ xuất,...	995.814.053	617.013.338
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	729.875.027	973.166.700
- Chi phí thuê nhà đất	171.928.615	
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị	25.190.644	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	170.502.905	
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	41.504.863.879	44.082.145.604
- Công cụ, dụng cụ, PTTT xuất dùng	114.813.852	217.072.095
- Chi phí bao bì	447.595.695	1.082.113.612
- Chi phí mua bảo hiểm		200.136.979
- Chi phí sửa chữa	2.981.146.180	4.587.423.857
- Chi phí dự án ISO 22000:2005		34.090.909
- Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê)	37.961.308.152	37.961.308.152
Cộng	47.947.938.188	47.401.137.673

13. Tài sản khác	Cuối năm (31/03/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	0	0

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ (31/03/2019)		Trong năm		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	885.345.248.160	885.345.248.160	899.862.004.710	598.964.058.640	584.447.302.090	584.447.302.090
- Vay ngắn hạn	882.225.248.160	882.225.248.160	899.862.004.710	597.924.058.640	580.287.302.090	580.287.302.090
- Vay dài hạn đến hạn trả	3.120.000.000	3.120.000.000	-	1.040.000.000	4.160.000.000	4.160.000.000
b) Vay dài hạn	4.446.677.582	4.446.677.582			4.446.677.582	4.446.677.582
Cộng	889.791.925.742	889.791.925.742	899.862.004.710	598.964.058.640	588.893.979.672	588.893.979.672

Chi tiết nợ vay 31/03/2019:

Bên cho vay	Số HĐ/KUNN	Lãi suất (% /năm)	Số dư nợ gốc CK	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vietcombank KG - USD	09	4,0% -> 4,1%	125.619.750.000	Thế chấp TS và HTK
Vietcombank KG - VNĐ	12	6,6% -> 6,7%	56.250.572.160	Thế chấp TS và HTK
VPBank - USD	05	4,40%	68.982.750.000	Thế chấp hàng HTK và quyền đòi nợ từ HĐXK
BIDV Phú Quốc - USD	14	4,00%	187.906.500.000	Thế chấp TS và HTK
BIDV Phú Quốc - VNĐ	08	6,00%	126.789.695.000	Thế chấp TS và HTK
TPBank TP.HCM - USD	04	4,35%	117.087.000.000	Thế chấp hàng HTK và quyền đòi nợ từ HĐXK
PVComBank - USD	05	4,50%	49.353.626.000	Thế chấp hàng HTK và quyền đòi nợ từ HĐXK
Eximbank (CN Sài Gòn) - USD	07	4,5% -> 5,2%	58.588.040.000	Thế chấp TS và HTK
Eximbank (CN Sài Gòn) - VNĐ	04	8,30%	51.551.560.000	Thế chấp TS và HTK
Maritime Bank TP.HCM - USD	03	4,00%	31.403.995.000	Thế chấp hàng HTK và quyền đòi nợ từ HĐXK
HDbank Tp.HCM - USD	01	4,00%	8.691.760.000	Thế chấp hàng HTK và quyền đòi nợ từ HĐXK
BIDV Phú Quốc - Nợ dài hạn (Máy tách màu XNVT; kho lạnh XNCC; xe bồn XNAB; xe 7 chỗ VPCT; HT tách màu và xe tải XNAH+HT băng tải XNVT; HT cân đóng túi XNTP & HT tách màu; HT cân đóng túi XN Sơn Thuận)	06	10,8% -> 11%	7.566.677.582	Thế chấp TS
Cộng			889.791.925.742	

c) Các khoản nợ thuê tài chính : không

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không

+

15. Phải trả người bán	Cuối kỳ (31/03/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	47.009.090.715	47.009.090.715	32.221.010.568	32.221.010.568
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Tổ chức có liên quan đến cổ đông 10% tổng số cổ phần phổ thông	32.906.487.283	32.906.487.283	13.021.274.400	13.021.274.400
+ Công ty CP TM Hóa Dầu Ressel	11.131.200.000	11.131.200.000		
+ Cty CP Đầu tư Nam Phúc			9.300.628.000	9.300.628.000
+ Cty TNHH MTV CBLT Đại Tài			8.265.075.000	8.265.075.000
- Phải trả cho các đối tượng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
- Phải trả người bán khác (XNAB)			294.433.542	294.433.542
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.971.403.432	2.971.403.432	1.339.599.626	1.339.599.626
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	47.009.090.715	47.009.090.715	32.221.010.568	32.221.010.568

16. Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ (31/03/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	168.883.903.785	168.883.903.785	134.789.776.328	134.789.776.328
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Tổng Công ty LT Miền Nam - Cty Cổ phần (Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông).			111.942.355.694	111.942.355.694
+ Cty CP Tập Đoàn Tân Long	118.880.000.000	118.880.000.000		
+ Timor Food Unipessoal LDA	33.165.620.857	33.165.620.857	6.299.684.857	6.299.684.857
+ Mulia Tiasa Company Trading			8.097.194.647	8.097.194.647
+ Người mua khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
+ Lisun Importacao E Exportacao	7.774.812.000	7.774.812.000	5.720.514.030	5.720.514.030
+ Sikakroabea CO.LTD	6.442.009.349	6.442.009.349		
+ AJC Trading FZC	648.788.700	648.788.700	648.788.700	648.788.700
+ Yara Logistics Ghana Limited			684.765.900	684.765.900
+ SYT. Sunrise (M) SDN.BHD	405.420.000	405.420.000	405.420.000	405.420.000
+ Sen Sheng Import & Exort	973.705.880	973.705.880		
+ Cty CP Hoàng Minh Nhật	504.400.000	504.400.000	970.000.000	970.000.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	89.147.000	89.147.000	21.052.500	21.052.500
b) Người mua trả trước dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	168.883.903.785	168.883.903.785	134.789.776.328	134.789.776.328

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm (01/01/2019)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (31/03/2019)
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-			
- Thuế GTGT	695.094	1.965.045	815.094	1.845.045
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.491.150.021)	4.820.367.904	2.310.524.895	1.018.692.988
- Thuế thu nhập cá nhân	14.937.096	91.873.403	150.233.335	(43.422.836)
- Thuế nhà đất				-
- Tiền thuê đất	-			-
- Thuế môn bài		13.000.000	13.000.000	
- Các khoản phải nộp khác	-	-		-
Cộng	(1.475.517.831)	4.927.206.352	2.474.573.324	977.115.197
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				-
Cộng	(1.475.517.831)	4.927.206.352	2.474.573.324	977.115.197

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (31/03/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Ngắn hạn	16.589.568.352	10.133.706.334
- Chi phí làm hàng XK	659.430.350	
- Trích trước chi phí vận chuyển	3.434.360.805	837.876.407
- Trích trước chi phí theo sản lượng SX (tiền điện)	250.111.113	197.460.937
- Trích trước chi phí theo sản lượng	907.265.588	
- Trích trước chi phí lắp đặt phần mềm kế toán chi	76.339.200	76.339.200
- Trích chi phí chuyển đổi tên giấy CNQSDĐ	108.000.000	108.000.000
- Chi phí kiểm toán BCTC	120.000.000	120.000.000
- Trích trước chi phí sửa chữa	1.104.222.462	884.000.000
- Chi phí lãi vay trích trước	1.135.460.333	
- Trích trước lãi phải trả	8.239.369.040	7.792.327.944
- Trích trước chi phí thuê đất	266.283.934	32.929.583
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng XD số 6	44.051.813	44.051.813
- Trích trước chi phí khác	244.673.714	40.720.450
b) Dài hạn		
Cộng	16.589.568.352	10.133.706.334

19. Phải trả khác	Cuối kỳ (31/03/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Ngắn hạn	679.596.832	912.699.339
- Kinh phí công đoàn +BHXH	120.231.006	104.484.490
- Phải trả khác (tạm treo thuế TNCN)	50.534.266	14.657.749
- Cty TNHH Gia Thành (chuyển nhằm TK)		250.000.000
- Quỹ tham gia từ thiện xã hội	48.000.000	48.000.000
- Phải trả UB tỉnh KG (Dự án ISO 22000-2005)		33.000.000
- Phải trả Phòng cảnh sát Kinh tế-CATKG (BVMT)	448.348.500	448.348.500
- Phải trả khác	12.483.060	14.208.600
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng mục)	0	0
- Nhận ký quỹ,ký cược dài hạn		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	679.596.832	912.699.339

- Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành trong kỳ như sau :

Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ PL hình thành TSCĐ	Quỹ thưởng BQLĐH	Cộng
Số dư đầu năm	2.365.420.251	2.417.809.326	199.148.903	292.033.027	5.274.411.507
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng do PP Lợi nhuận					-
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	1.327.194.900	450.999.984	-	-	1.778.194.884
- Chi trong kỳ	1.327.194.900	450.999.984			1.778.194.884
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	1.038.225.351	1.966.809.342	199.148.903	292.033.027	3.496.216.623

20. Doanh thu chưa thực hiện : không

21. Trái phiếu phát hành : không

22. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ (31/03/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Ngắn hạn	4.013.530.000	4.013.530.000
- Quỹ lương dự phòng 17%	4.013.530.000	4.013.530.000
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản như ngắn hạn)		

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ (31/03/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	Cuối kỳ (31/03/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
Số dư đầu năm nay (01/01/2019)	254.300.000.000		756.882.794	16.705.371.643		271.762.254.437
Tăng trong kỳ				4.074.771.952		4.074.771.952
- Tăng do lãi				4.074.771.952		4.074.771.952
- Trích lập các quỹ						
- Tăng do chuyển nguồn						
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ				3.801.674.916		3.801.674.916
- Giảm do lỗ						
- Giảm do phân phối LN						
- Giảm do chuyển nguồn						
- Giảm khác				3.801.674.916		
4. Số dư cuối kỳ (31/03/2019)	254.300.000.000		756.882.794	16.978.468.679		272.035.351.473

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ (31/03/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
- Vốn góp của Tổng Cty LT Miền Nam	211.848.000.000	211.848.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.452.000.000	42.452.000.000
Cộng	254.300.000.000	254.300.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ 31/03/2019	Đầu năm 01/01/2019
-Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	254.300.000.000	254.300.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	254.300.000.000	254.300.000.000

d- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
	31/03/2019	01/01/2019
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.430.000	25.430.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp :	Cuối năm	Đầu năm
	31/03/2019	01/01/2019
- Quỹ đầu tư phát triển :	756.882.794	756.882.794
- Quỹ dự phòng tài chính :	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	0	0
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	0	0

e- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Cộng		

26. Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá vì các nguyên nhân khác		
Cộng	0	0

27. Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối kỳ (31/03/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Cộng	-	-

b) Tài sản nhận giữ hộ: thuyết minh chi tiết số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Số lượng khách hàng gửi kho Xí nghiệp Kinh doanh Xăng dầu An Bình tại ngày 31/03/2019 là 212.000 lít Xăng Ron 95 và 29.000 lít Dầu DO.

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận kỳ gửi, nhận cầm cố, thế chấp: 0

c) Ngoại tệ các loại: thuyết minh chi tiết từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ USD 31/03/2019 : 5.157.981,53 USD

d) Vàng tiền tệ: 0 đồng

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: 3.179.698.534 đồng (Thuyết minh chi tiết giá trị theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng.)

+ Nợ đã xử lý đến 31/12/2007	: 1.294.337.446 đồng
+ Nợ xử lý năm 2008	: 1.628.257.544 đồng
- Cty TNHH Hồng Hải	: 138.703.458 đồng
- Nguyễn Thị Diệu Nga	: 70.000.000 đồng
- Phạm Thị Diệu	: 6.655.705 đồng
- DNTN Việt Tân	: 217.433.000 đồng
- NM Xay lúa Trung Ngay	: 1.162.931.381 đồng
- Trần Văn Cường	: 32.534.000 đồng
+ Nợ xử lý năm 2010	: 135.112.609 đồng
- DNTN Trường Duy	: 45.797.000 đồng
- Lê Kim Tới	: 61.597.359 đồng
- Trần Chí Linh	: 27.718.250 đồng
+ Nợ xử lý năm 2011	: 38.000.000 đồng
- Tiêu Thị Mưa	: 38.000.000 đồng
+ Nợ xử lý năm 2013	: 25.000.000 đồng
- Lữ Thị Bông	: 25.000.000 đồng
+ Nợ xử lý 6TDN 2016:	: 12.735.935 đồng
- Cty XNK Phú Thọ	: 12.735.935 đồng
+ Nợ xử lý 6TCN 2016:	: 46.255.000 đồng
- Nguyễn Thị Tuyết-tàu Tiên Phương	: 46.255.000 đồng

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính : đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó	658.369.648.984	1.211.411.203.237
- Doanh thu bán hàng	657.992.088.564	1.210.821.280.475
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	223.658.420	67.120.857
- Doanh thu khác	153.902.000	522.801.905

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	167.755.602	191.674.308
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	167.755.602	191.674.308
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	615.203.253.784	1.089.494.386.932
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	601.932.539.264	1.072.829.739.596
- Hao hụt bảo quản	541.996.779	489.241.355
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Chi phí hạch toán giá vốn	12.728.717.741	16.175.405.981
Cộng	615.203.253.784	1.089.494.386.932

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	157.091.509	158.241.889
- Lãi bán ngoại tệ	274.160.000	164.486.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	930.600.693	2.429.291.562
- Doanh thu tài chính khác		
Cộng	1.372.244.530	2.752.019.451

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	8.403.591.685	7.048.936.485
- Lãi phải trả	541.811.324	3.328.330.840
- Phí bảo lãnh		2.760.986.300
- Lỗ do đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ	1.766.933.366	3.837.213.317
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	20.984.427	180.610.282
Cộng	10.733.320.802	17.156.077.224

6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu phí do đổi cảng	69.480.000	
- Thu hỗ trợ trang trí bảng hiệu, quảng cáo	154.545.455	52.290.727
- Thu tiền bồi thường hàng bị âm mốc	2.644.520.526	
- Thu khác	72.517.150	19.781.125
Cộng	2.941.063.131	72.071.852

7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thưởng tàu theo HĐƯT		85.685.348
- Nộp chậm tiền thuế TNDN năm 2018- Cục thuế	7.480.744	
- Chi tiền bồi thường nhà cung ứng do hủy hợp đồng	500.000.000	
- Chi phí khác		
Cộng	507.480.744	85.685.348

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
a. Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	348.862.907.791	505.791.111.436
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	340.359.907.144	482.390.813.226
- Chi phí vật liệu sản xuất(6272)	1.057.889.593	426.119.089
- Chi phí dụng cụ sản xuất (6273)	149.464.632	42.803.711
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng (6412)	7.230.420.654	22.742.563.153
- Chi phí dụng cụ đồ đồ dùng (6413 + 6423)	60.460.041	145.166.546
- Chi phí vật liệu quản lý (6422)	4.765.727	43.645.711
- Chi phí hao hụt (6419 + 6429)		
b. Chi phí nhân công	10.252.367.749	20.460.463.738
- Chi phí nhân công(622)	2.000.851.041	2.163.515.736
- Chi phí nhân viên phân xưởng(6271)	2.841.248.506	927.422.213
- Chi phí nhân viên kinh doanh (6411 + 6421)	5.410.268.202	17.369.525.789
c. Chi phí khấu hao TSCĐ	13.425.659.437	13.090.542.458
- Chi phí khấu hao TSCĐ- NMXN (6274)	2.290.694.886	627.264.311
- Chi phí khấu hao TSCĐ - khối KD (6414 + 6424)	784.877.016	848.225.992
- Chi phí khấu hao TK 632	10.350.087.535	11.615.052.155
d. Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.225.676.374	40.497.649.896
- Chi phí dịch vụ mua ngoài- NMXN (6277)	3.270.366.926	2.849.178.716
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - khối KD (6417 + 6427)	14.955.309.448	37.648.471.180
e. Chi phí khác bằng tiền	2.755.161.890	2.718.804.552
- Chi phí khác bằng tiền - NMXN (6278)	223.582.205	86.196.039
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD (6418 + 6428)	2.488.654.617	2.474.743.996
- Các khoản phí và lệ phí và trích dự phòng (6425+6426)	42.925.068	157.864.517
Tổng cộng	393.521.773.241	582.558.572.080

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.018.692.988	5.175.452.769
- Thuế TNDN từ thanh lý bất động sản		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.018.692.988	5.175.452.769

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1.Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Kỳ này	Kỳ trước
<i>a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính</i>		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát sinh cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không

3- Thông tin về các bên liên quan.

4-Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận “.

5- Thông tin so sánh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục :

Công ty tiếp tục hoạt động bình thường vào các năm tiếp theo.

7. Những thông tin khác.

* Thuyết minh kết quả SXKD Quý I Năm 2019:

a. Sản lượng thực hiện :

* Tổng sản lượng tiêu thụ toàn Cty đạt được như sau :

+ Xuất khẩu:

- Gạo các loại:	36.819,630 tấn
- Cá cơm XK :	32,160 tấn

+ Nội địa :

- Lương thực :	97.613,231 tấn
----------------	----------------

Trong đó:

- Thành phẩm:	11.286,855 tấn
- Gạo xát trắng:	0,005 tấn
- Phụ phẩm:	2.108,358 tấn
- Xăng, dầu nhớt các loại :	7.008,100 m ³
- Cá cơm các loại :	9,203 tấn

Trong đó thành phẩm : 9,203 tấn

b. Kim ngạch xuất khẩu:

19.107.430,49 USD

+ Lương thực: 18.943.669,49 USD

+ Cá cơm: 163.761,00 USD

c. Doanh thu bán hàng 3 ngành hàng:

658.201.893.382 đồng

- Lương thực : 551.628.355.053 đồng

- Cá cơm: 4.972.595.206 đồng

- Xăng dầu: 101.600.943.123 đồng

d. Phân tích kết quả kinh doanh theo ngành hàng :

Kết quả kinh doanh toàn Cty :

Lãi (+), Lỗ (-)

- Lương thực:	(+) 5.590.802.601 đồng
- Cá cơm:	(+) 160.438.217 đồng
- Kinh doanh xăng dầu:	(-) 657.775.878 đồng
+ Tổng lợi nhuận trước thuế:	(+) 5.093.464.940 đồng
+ Thuế TNDN hiện hành:	(-) 1.018.692.988 đồng
+ Tổng lợi nhuận sau thuế:	(+) 4.074.771.952 đồng

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chúc Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Như Hương

Rạch Giấy ngày 10 tháng 04 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC


Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO

V/v Nguyên nhân giảm trên 10% lợi nhuận sau thuế Quý I/2019 so Quý I/2018

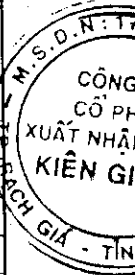
Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ mục a khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang báo cáo kết quả kinh doanh quý I/2019 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Quý I/2018	Quý I/2019	So sánh	
					Quý I/2019 so Quý I/2018	
					Tỷ lệ (%)	Giá trị
1	Sản lượng tiêu thụ					
1.1	Gạo	tấn	96.132,35	50.214,85	52,24	(45.917,50)
a	Xuất khẩu	tấn	67.459,92	36.819,63	54,58	(30.640,29)
	+ Thành phẩm	tấn	67.459,92	36.819,63	54,58	(30.640,29)
b	Nội địa	tấn	28.672,43	13.395,22	46,72	(15.277,21)
	+ Thành phẩm	tấn	26.690,70	11.286,86	42,29	(15.403,84)
	+ Phụ phẩm	tấn	1.981,73	2.108,36	106,39	126,63
1.2	Xăng dầu	m3	6.923,05	7.008,10	101,23	85,05
1.3	Cá cơm các loại	tấn	92,19	41,36	44,87	(50,82)
	+ Xuất khẩu	tấn	70,66	32,16	45,51	(38,50)
	+ Nội địa	tấn	21,53	9,20	42,75	(12,32)
2	Doanh thu thuần	tr.đ	1.211.220	658.202	54,34	(553.018)
3	Giá vốn hàng bán	"	1.089.494	615.203	56,47	(474.291)
4	Lãi gộp	"	121.725	42.999	35,32	(78.727)
5	DT hoạt động TC	"	2.752	1.372	49,86	(1.380)
6	CP tài chính, trong đó:	"	17.156	10.733	62,56	(6.423)
	- CP lãi vay	"	10.377	8.945	86,20	(1.432)
	+ Đơn giá CP ngành Lương thực	đ/kg	171,47	197,72	115,31	26
7	CP bán hàng	"	60.588	22.735	37,52	(37.854)
	Trong đó:					0
	+ Đơn giá CP ngành Lương thực	đ/kg	615,95	404,19	65,62	(212)
8	CP Quản lý	tr.đ	20.842	8.243	39,55	(12.599)
	Trong đó:					0
	+ Đơn giá CP ngành Lương thực	đ/kg	95,84	95,84	100,00	0
9	LN thuần từ HĐKD	"	25.891	2.660	10,27	(23.231)
10	Thu nhập khác	"	72	2.941	4.080,74	2.869
11	Chi phí khác	"	86	507	592,26	422
12	Lợi nhuận khác	"	(14)	2.434	(17.876)	2.447
13	Tổng LN trước thuế	"	25.877	5.093	19,68	(20.784)
14	Chi phí thuế TNDN	"	5.175	1.019	19,68	(4.157)
15	LN sau thuế TNDN	"	20.702	4.075	19,68	(16.627)



Thuyết minh:

Đánh giá chung: Lợi nhuận sau thuế quý I/2019 lãi 4,075 tỷ đồng, giảm 80,32% (mức giảm 16,627 tỷ đồng) so Quý I/2018. Nguyên nhân lợi nhuận quý I/2019 giảm so cùng kỳ chủ yếu do:

1. Sản lượng gạo bán ra quý I/2019 là 50.215 tấn gạo các loại, giảm 47,76% so cùng kỳ (mức giảm 45.918 tấn), trong đó nhu cầu sản lượng gạo thơm giảm 35,58% so cùng kỳ (mức giảm 22.529 tấn), trong khi lợi nhuận của Công ty từ gạo thơm là chủ yếu.

2. Thị trường gạo xuất khẩu Quý 01/2019 khó khăn, cụ thể: (i) Nhu cầu gạo rất yếu, (ii) Sự cạnh tranh giành khách hàng của các Nhà xuất khẩu đẩy giá giao dịch xuống rất thấp để bán được hàng, (iii) Một số thị trường tập trung của Việt Nam chưa có kế hoạch mua trong Quý 01/2019.

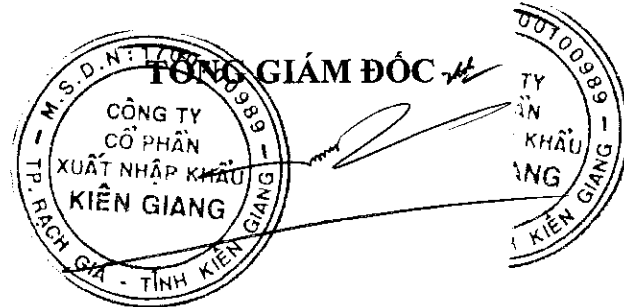
3. Công tác quản lý chi phí sản xuất kinh doanh của công ty được kiểm soát tốt hơn, cụ thể: tổng đơn giá chi phí sản xuất kinh doanh của ngành lương thực giảm 234,84 đ/kg so cùng kỳ, trong đó chi phí bán hàng thực hiện là 420,86 đ/kg, giảm 195,10 đ/kg so cùng kỳ; chi phí quản lý thực hiện là 134,96 đ/kg, giảm 66 đ/kg so cùng kỳ.

Trên đây là báo cáo nguyên nhân giảm trên 10% lợi nhuận sau thuế Quý I/2019 so Quý I/2018 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Dương Thị Thanh Nguyệt